

Số: 01/2020/QĐST-HNGĐ

Điện Biên Phủ, ngày 06 tháng 02 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**

V/v yêu cầu công nhận thỏa thuận phân chia tài sản chung
nợ chung sau khi ly hôn

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Vũ Thị Nhung;

Thư ký phiên họp: Ông Bùi Minh Thắng;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên tham gia phiên họp: Bà Nguyễn Thị Thanh Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2020, tại phòng họp Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên; mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 13/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2020; về việc: "Yêu cầu công nhận thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn", theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2020/QĐST-DS ngày 31 tháng 01 năm 2020, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Ông Nguyễn K và bà Nguyễn Thị T; cùng địa chỉ: Tổ dân phố 10, phường N, thành phố Đ, tỉnh B - Có mặt;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (*Tên viết tắt: Agribank*); địa chỉ trụ sở: Số 02, đường L, phường T, quận B, thành phố H; Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết V - Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ A; Giám đốc Agribank chi nhánh huyện Đ; địa chỉ: Tổ dân phố 06, phường N, thành phố Đ, tỉnh B - Xin vắng mặt.

Nội dung yêu cầu: Yêu cầu công nhận thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ

Tại đơn yêu cầu ngày 07/01/2020 và quá trình giải quyết, ông Nguyễn K và bà Nguyễn Thị T trình bày:

Ông K và bà T đã ly hôn nhưng chưa giải quyết về tài sản chung và nợ chung; nay hai bên đề nghị Tòa án công nhận về việc phân chia tài sản chung và nợ chung có trong thời kỳ hôn nhân như sau:

Về tài sản chung: Nhà và đất tại tổ dân phố 12, phường N, thành phố Đ, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn

liền với đất số BG 066973 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh B cấp ngày 22 tháng 10 năm 2015 là tài sản chung của ông K và bà T, hai bên thỏa thuận: Bà T được quyền sử dụng đất, sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất; bà T phải trả cho ông K số tiền 200.000.000 đồng giá trị nhà đất.

Về nợ chung: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thỏa thuận phân chia nói trên, bà T và ông K đã thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện Đ để vay số tiền 400.000.000 đồng; bà T có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ này và lãi phát sinh cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Lệ phí: Hai bên thỏa thuận bà T chịu toàn bộ.

Tại văn bản trả lời thông báo thụ lý ngày 20/01/2020, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Đ trình bày:

Ông K và bà T có thế chấp Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại tổ dân phố 12, phường N, thành phố Đ, tỉnh B (Giấy chứng nhận số BG 066973 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh B cấp ngày 22/10/2015 cho Ngân hàng để vay số tiền 400.000.000 đồng. Ngân hàng đồng ý với sự thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung, nợ chung như ông K, bà T đã trình bày ở trên và không có yêu cầu độc lập trong việc này.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Thẩm phán và Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết việc dân sự kể từ khi thụ lý cho đến khi mở phiên họp. Việc yêu cầu Tòa án công nhận sự phân chia tài sản chung, nợ chung có trong thời kỳ hôn nhân, cũng như sự thỏa thuận về lệ phí giải quyết việc dân sự của ông K và bà T là tự nguyện và có cơ sở pháp luật, đề nghị Tòa án chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Yêu cầu công nhận thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn của ông Nguyễn Đ và bà Nguyễn Thị T, cùng có địa chỉ tại phường N, thành phố Đ, tỉnh B thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên theo khoản 11 Điều 29, Điểm b khoản 2 Điều 35; điểm h khoản 2 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về việc thụ lý yêu cầu: Ngày 07/01/2020 ông K và bà T nộp cho Tòa án đơn yêu cầu công nhận thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn; cùng ngày bà T nộp cho Tòa án biên lai thu lệ phí và Tòa án đã thụ lý yêu cầu của ông K và bà T theo Điều 363 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[3] Về yêu cầu công nhận thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung.

Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 82/2018/QĐST-HNGĐ ngày 09/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên công nhận ông K và bà T thuận tình ly hôn, không có nội dung giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 066973 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh B cấp ngày 22/10/2015 mang tên bà T; tài sản này đang được thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện Đ để vay tiền. Việc các bên yêu cầu Tòa án công nhận sự thỏa thuận phân chia tài sản và nợ với nội dung: Giao quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà T; bà T trả cho ông K một phần giá trị nhà đất bằng tiền và trả toàn bộ nợ cho Ngân hàng là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm đạo đức xã hội, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các bên và có căn cứ để chấp nhận theo Điều 213 Bộ luật Dân sự và Điều 59 của Luật hôn nhân và Gia đình.

Lệ phí việc dân sự: Bà T chịu toàn bộ lệ phí dân sự sơ thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 11 Điều 29, Điểm b khoản 2 Điều 35, điểm h khoản 2 Điều 39, Điều 370, Điều 371, Điều 372, Điều 149 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 213 Bộ luật Dân sự; Điều 59 Luật hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu công nhận thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn của ông Nguyễn K và bà Nguyễn Thị T, cụ thể như sau:

Về tài sản chung:

- Giao cho bà Nguyễn Thị T quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại tổ dân phố 12 (*Nay là tổ dân phố 10*), phường N, thành phố Đ, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 066973 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh B cấp ngày 22 tháng 10 năm 2015.

- Bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn K một phần giá trị nhà đất là 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Điện Biên 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*) tiền nợ gốc và toàn bộ lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 8903-LAV-20190 3043 ngày 31/10/2019 giữa Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Đ với bà Nguyễn Thị T.

2. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Nguyễn K cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, hàng tháng bà Nguyễn Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy

định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Lệ phí: Bà Nguyễn Thị T chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) lệ phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai số AA/2010/08189 ngày 07/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh B.

4. Kháng cáo, kháng nghị:

Người yêu cầu, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo quyết định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định; nếu những người này vắng mặt tại phiên họp, thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được quyết định hoặc từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

5. Thi hành án dân sự: Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Người yêu cầu;
- Người liên quan;
- VKS Tp. ĐBP;
- THA dân sự cùng cấp
- Lưu hồ sơ việc dân sự;
- Tòa án tỉnh;
- Kế toán;
- Lưu Văn Phòng;

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

Vũ Thị Nhung

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN
PHIÊN HỌP SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

Vào hồi 08 giờ 00 phút, ngày 18 tháng 11 năm 2019. Tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Tòa án nhân dân mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự thụ lý số: 103/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2019; về việc: Yêu cầu xác định cha mẹ cho con.

I. Những người tiến hành tố tụng

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Vũ Thị Nhung

Thư ký phiên họp: Bà Quàng Thị Thu - Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Điện Biên Phủ tham gia phiên họp: Bà Bùi Thị Hời - Kiểm sát viên.

II. Những người tham gia phiên họp

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Anh Phạm Quang Đôn, bà Đặng Thị Nhiễm và ông Phạm Văn Khải; cùng địa chỉ: Số nhà 655, tổ dân phố 09, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên - Có mặt;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lường Duy Đốc và bà Đặng Thị Luy; cùng địa chỉ: Tổ dân phố 08, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên - Có mặt;

III. Phần thủ tục bắt đầu phiên họp

- Thư ký phiên họp báo cáo Thẩm phán, Hội đồng giải quyết việc dân sự về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên họp. Tại phiên họp vắng mặt ông Đốc, và bà Luy

- Thẩm phán Chủ tọa phiên họp khai mạc phiên họp, kiểm tra về sự có mặt, vắng mặt của người được triệu tập tham gia phiên họp và căn cước của họ, giải thích quyền và nghĩa vụ của người tham gia phiên họp.

IV. Phần nội dung phiên họp

1. Người yêu cầu trình bày về những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết, lý do, mục đích và căn cứ của việc yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự:

Anh Phạm Quang Đôn sinh ngày 25/6/1983 là con đẻ của ông Phạm Quang Khải và bà Đặng Thị Nhiễm; ông Khải và bà Nhiễm đã cho anh Đôn làm con nuôi ông Lường Duy Đốc và bà Đặng Thanh Luy, nhưng các bên không làm thủ tục cho, nhận con nuôi mà làm luôn trên giấy khai sinh anh Đôn là con của ông Đốc, bà Luy và lấy tên là Lường Quý Đôn; đến năm 2007 thì cải chính tên thành Phạm Quang Đôn, việc này đã được cơ quan có thẩm quyền ghi nhận vào phần thay đổi, cải chính hộ tịch trong giấy khai sinh.

Nay ông Phạm Văn Khải, bà Đặng Thị Nhiễm và anh Phạm Quang Đôn yêu cầu Tòa án xác định: Ông Phạm Văn Khải và bà Đặng Thị Nhiễm là cha, mẹ đẻ của anh Phạm Quang Đôn. Lệ phí và chi phí giám định anh Đôn tự nguyện chịu toàn bộ.

Tại đơn đề nghị ngày 12/11/2019 ông Lương Duy Đốc, bà Đặng Thị Luy xin vắng mặt tại phiên họp và không có ý kiến gì khác với những nội dung người yêu cầu đã trình bày ở trên.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết việc dân sự kể từ khi thụ lý cho đến khi mở phiên họp. Yêu cầu về việc xác định ông Phạm Văn Khải và bà Đặng Thị Nhiễm là cha, mẹ đẻ của anh Phạm Quang Đôn là có căn cứ để chấp nhận. Lệ phí và chi phí tố tụng khác đề nghị giải quyết theo quy định.

Chủ tọa phiên họp công bố Quyết định giải quyết việc dân sự.

Căn cứ khoản 10 Điều 29, Điểm b khoản 2 Điều 35, điểm t khoản 2 Điều 39, Điều 370, Điều 371, Điều 372, khoản 1 Điều 149 và Điều 161 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 39 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Tuyên bố: Ông Phạm Văn Khải (*Chứng minh nhân dân số 040003562 do Công an tỉnh Điện Biên cấp ngày 12/10/2010*) và bà Đặng Thị Nhiễm (*Chứng minh nhân dân số 040129289 do Công an tỉnh Điện Biên cấp ngày 12/10/2010*) là cha đẻ và mẹ đẻ của anh Phạm Quang Đôn (*Chứng minh nhân dân số 040289680 do Công an tỉnh Điện Biên cấp ngày 22/8/2012*).

2. Lệ phí: Anh Phạm Quang Đôn chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) lệ phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai số AA/2010/09353 ngày 22/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

3. Chi phí tố tụng khác: Anh Phạm Quang Đôn chịu toàn bộ 20.000.000 đồng chi phí giám định đã nộp theo giấy biên nhận ngày 08/11/2019 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Điện Biên.

4. Kháng cáo, kháng nghị:

Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định; nếu những người này vắng mặt tại phiên họp thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được quyết định hoặc ngày quyết định được thông báo, niêm yết.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Những sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Kiểm sát viên và những người tham gia phiên họp: Không.

Phiên họp kết thúc vào hồi 09 giờ 30 phút, ngày 18 tháng 11 năm 2019.

THƯ KÝ PHIÊN HỌP

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 22-VDS:

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm, ô thứ ba ghi ký hiệu loại quyết định (ví dụ: “Số: 20/2018/QĐST-KDTM”).

(3) Ghi loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.

(4) Nếu việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì không cần ghi nội dung này.

(5) Ghi họ tên, chức danh của Thư ký phiên họp.

(6) Ghi địa điểm diễn ra phiên họp (ví dụ: trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).

(7) Ghi số, ký hiệu, ngày tháng năm thụ lý việc dân sự và loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.

(8) Nếu người yêu cầu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.

(9) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu; nếu là người đại diện theo pháp luật thì ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với người yêu cầu; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì ghi chú trong ngoặc đơn “văn bản ủy quyền ngày ... tháng ... năm....”

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, trú tại..... là người đại diện theo pháp luật của người yêu cầu (Tổng Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng Tân Phước Thịnh).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B, trú tại là người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu (Văn bản ủy quyền ngày..... tháng.... năm....).

(10) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều người yêu cầu thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người yêu cầu nào.

(11) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (8).

(12) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (9).

(13) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (10).

(14) Ghi họ tên và địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người làm chứng.

(15) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người phiên dịch; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.

(16) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người giám định; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.

(17) Ghi rõ những nội dung mà người yêu cầu yêu cầu Tòa án giải quyết.

(18) Ghi nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(19) Ghi rõ điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự và pháp luật liên quan để ra quyết định.

(20) Ghi các quyết định của Tòa án về giải quyết việc dân sự.

(21) Ghi rõ những người phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự và mức lệ phí mỗi người phải nộp; nếu thuộc trường hợp không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự thì ghi rõ là không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

(22) Ghi quyết định của Tòa án về quyền kháng cáo, kháng nghị của đương sự và Viện kiểm sát.

(23) Chỉ ghi quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự đối với những quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự.

(24) Trường hợp việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì ghi:

“THẨM PHÁN - CHỦ

TỌA PHIÊN HỌP

*(Ký tên, ghi rõ họ tên,
đóng dấu)”*